

# QUAN NIỆM VỀ THẾ GIỚI VÀ CON NGƯỜI TRONG TRIẾT HỌC KHỔNG TỬ

DOÀN CHÍNH (\*)

**Tóm tắt:** Trong hệ thống triết học của Khổng Tử, quan niệm về thế giới, về con người hết sức phong phú, sâu sắc, được thể hiện qua các phạm trù như đạo, thiên mệnh, nhân, trí,... nhằm phản ánh đời sống và bản chất con người. Chúng luôn thâm nhập vào nhau và thâm nhập vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội bởi tác giả của chúng mong muốn giải quyết được những vấn đề lịch sử đặt ra. Do hạn chế lịch sử và lợi ích giai cấp, những tư tưởng này chứa đựng cả yếu tố tích cực và tiêu cực, những mâu thuẫn và tính không nhất quán. Song, tựu trung lại, với những đóng góp của mình, Khổng Tử xứng đáng với sự suy tôn của nhân dân Trung Hoa: người thầy của muôn đời.

Mô gia là một trong những trường phái triết học lớn của Trung Quốc thời Xuân thu - Chiến quốc do Khổng Tử (551 - 479 TCN) - nhà tư tưởng, nhà chính trị, nhà giáo dục lớn sáng lập.

Tư tưởng triết học của Khổng Tử thể hiện tập trung ở ba nội dung chính: Quan niệm về trời, quỷ thần, con người; học thuyết về luân lý đạo đức và tư tưởng về chính trị - xã hội. Quan niệm về trời, thiên mệnh, quỷ thần và con người được coi là cơ sở cho những quan điểm khác trong hệ thống tư tưởng của Khổng Tử. Nó khá mâu thuẫn bởi tính hai mặt, và vì thế, người ta vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau về đặc điểm và khuynh hướng tư tưởng của ông. Trong bài viết dưới đây, chúng tôi tập trung phân tích thêm về tư tưởng này của Khổng Tử.

Trước Khổng Tử, quan niệm về trời đã được hình thành tương đối rõ theo hai khuynh hướng. *Khuynh hướng thứ nhất*, bắt nguồn từ thế giới quan tín ngưỡng nguyên thủy của người Trung Hoa cổ. Khuynh hướng này cho rằng, có một đấng tối cao đầy quyền uy cai quản cả quỷ thần, con người và vạn vật - đó là trời hay Thượng đế. Trời bao bọc tất cả, là đấng linh diệu quyết định sự biến hóa của muôn vật, làm ra sự sống chết của con người và sự linh thiêng của quỷ thần. Phàm cái đã hiện diện trong vũ trụ, thì không có cái gì thoát khỏi vòng tạo hóa của trời. Có lẽ vì

thế mà việc kính trời, sợ trời đã trở thành một quan niệm mang tính thế giới quan truyền thống của người Trung Hoa, và những tập tục, nghi lễ tế trời, quỷ thần vừa mang tính chất tín ngưỡng tôn giáo, vừa là hình thức sinh hoạt văn hóa tinh thần phổ biến đối với họ. Đến thời nhà Thương, quan niệm về Thượng đế được giai cấp quý tộc chủ nô đề cao và được truyền bá rộng rãi trong xã hội. Quan niệm đó đã có ảnh hưởng đến các nhà tư tưởng sau này, đặc biệt là Khổng Tử. *Khuynh hướng thứ hai* bắt đầu từ bức Hà Đồ của Phục Hy cho đến Chu Dịch. Khuynh hướng này cho rằng, có một khởi nguyên vũ trụ mang tính tuyệt đối, duy nhất, nhưng tiềm ẩn không thấy rõ, là cơ sở của vũ trụ vạn vật, gọi là *thái cực*. Thái cực bao hàm hai thế lực đối lập nhau, nhưng lại luôn thống nhất, điều hòa tương tác nhau để sinh ra vạn vật hữu hình, gọi là âm và dương. Quan điểm về thái cực, âm dương, đạo bao hàm tính tự nhiên và biện chứng tự phát, bắt nguồn từ kinh nghiệm đời sống của người Trung Hoa cũng trở thành tư tưởng truyền thống chi phối mạnh mẽ các triết gia Trung Hoa sau này. Chính Khổng Tử, vào những năm cuối đời, đã dồn hết tâm trí để nghiên cứu Chu Dịch và giải nghĩa những tư tưởng này thành phần Dịch truyện, gọi chung là

(\*) Phó giáo sư, tiến sĩ, Trường Khoa Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

Kinh Dịch. Vì thế, thế giới quan của Khổng Tử không thể không chịu ảnh hưởng từ khuynh hướng thứ hai là Chu Dịch.

Xuất phát từ tư tưởng của Dịch, Khổng Tử cho rằng, ngày đêm, bốn mùa, vạn vật trong vũ trụ luôn sinh thành biến hóa không ngừng. ông nói: "Cũng như dòng nước chảy mọi vật đều trôi đi. Ngày và đêm không có vật gì ngừng nghỉ - Thế giả như tư phù, bất xả trú dạ" (*Luận ngữ, Tử Hữn*, 16). Nguyên nhân sinh thành và biến hóa không ngừng của vũ trụ, vạn vật là do trong mọi sự vật, hiện tượng đều bao hàm hai mặt âm - dương, vừa đối lập nhau, vừa liên hệ hệ thống tác với nhau trong một thể *thái cực* thống nhất. Lực vô vô hình nhưng mạnh mẽ, giữ cho âm và dương "trung hòa", "tương thời" làm cho vũ trụ, vạn vật sinh hóa không ngừng, gọi là *đạo* hay *thiên lý*. Đó là thịnh đức của trời đất, là cái gốc của vạn vật. *Đạo* hay *lý trời*, theo Khổng Tử, là tự nhiên khách quan vô tư, không phụ thuộc vào ý chí của bất kỳ ai, không khoe khoang, không nói gì cả: "Trời có nói gì đâu mà bốn mùa vận hành, vạn vật sinh hóa mãi, trời có nói gì đâu? - Thiên hà ngôn tai? Tứ thì hành yên, bá vật sanh yên, thiên hà ngôn tai?" (*Luận ngữ, Dương hóa*, 18). Nhưng vì *đạo* hay *thiên lý* là cái huyền vi, sâu kín, mầu nhiệm, mạnh mẽ, lưu hành khắp vũ trụ, chi phối và định phép sống cho vạn vật và con người, người ta không thể cưỡng lại được nên Khổng Tử cho đó là *thiên mệnh*. *Đạo*, *thiên lý* hay *thiên mệnh* không chỉ là thế lực tự nhiên làm cho dòng nước trôi chảy, bốn mùa thay đổi, vạn vật sinh hóa, mà còn là một thế lực có ý chí, có quyền lực tối cao của vũ trụ, vì thế, ông nói: "Kể mắc tội với trời, dầu cầu đảo với vị thần nào cũng không khỏi - Bất nhiên. Hoạch tội ư nhiên, vô đảo dã" (*Luận ngữ, Bát dật*, 13), "làm sao có thể cải được mệnh trời" (*Luận ngữ, Hiến vấn*, 38).

Như vậy, trong quan niệm về thế giới, Khổng Tử đã từ quan niệm về đạo, thiên lý mang tính chất duy vật chất phác và biện chứng tự phát chuyển sang quan điểm số mệnh, *thiên mệnh* duy tâm thần bí. Đây là

bước lùi trong tư tưởng của ông. Tư tưởng *thiên mệnh* của Khổng Tử bao hàm ba nội dung chính: Tri mệnh, sợ mệnh và thuận mệnh. Trong thiên *Nghiêu viết* Khổng Tử nói: "Không hiểu mạng trời, chẳng đáng gọi là người quân tử- Bất tri mạng, vô dĩ vi quân tử dã" (*Luận ngữ, Nghiêu viết*, 3). Khi đã biết mệnh trời, theo Khổng Tử phải sợ mệnh trời, sợ bậc chủ thể vũ trụ: "Người quân tử có ba điều sợ; sợ thiên mệnh, uy đại nhân, uy thánh nhân chi ngôn." (*Luận ngữ, Quý thị*, 8). Đó là nội dung thứ hai trong quan điểm thiên mệnh của Khổng Tử. Nội dung thứ ba trong quan điểm *thiên mệnh* của Khổng Tử là con người phải biết thuận mệnh hay vâng mệnh. Về cuối đời, khi thuật lại quá trình học tập đạo lý, rèn luyện, tu thân của mình, Khổng Tử nói: "Hồi mười năm tuổi ta để hết tâm trí vào sự học. Đến năm ba mươi tuổi ta vững chí mà tiến lên đường đạo đức. Được bốn mươi tuổi, tâm trí ta sáng suốt, hiểu rõ việc phải trái, chẳng còn nghi hoặc. Qua năm mươi tuổi ta biết mạng trời. Đến sáu mươi tuổi những gì lọt vào tai thì ta hiểu ngay chẳng cần suy nghĩ lâu dài. Được bảy mươi tuổi, trong tâm ta dầu có muốn điều gì cũng chẳng hề sai - Ngô thập hựu ngũ, nhi chỉ vu học, tam thập nhi lập, tứ thập nhi bất hoặc, ngũ thập nhi tri thiên mệnh, lục thập nhi nhi thuận, thất thập nhi trùng tâm sở dục, bất du cử" (*Luận ngữ, Vi chính*, 4). Từ đó, Khổng Tử rơi vào quan điểm duy tâm, tin vào số mệnh và cho rằng: "Sống chết có mệnh, giàu sang tại trời - Tử sinh hữu mệnh, phú quý tại thiên" (*Luận ngữ, Nhan Uyên*, 5). Tuy nhiên, ông lại không tán thành quan điểm cho rằng con người cứ nhắm mắt dựa vào *thiên mệnh*. Ông luôn yêu cầu con người phải chú trọng nỗ lực học tập, tận tâm, tận lực làm việc, việc thành bại như thế nào, lúc đó mới là tại trời.

Như vậy, quan điểm về *thiên mệnh* của Khổng Tử là sự kết hợp của cả hai tư tưởng truyền thống trên, và do vậy, mang tính chất hai mặt. Khi chống lại chủ nghĩa thần bí tôn giáo đương thời, Khổng Tử thừa nhận vạn vật trong thế giới luôn vận động,

biến hoá theo nguyên lý tự nhiên, tất yếu, không phụ thuộc vào ý chí, mục đích của ai, kể cả trời. Ông nhắc đến hai lần câu: “Trời nói gì đâu?”. Tư tưởng này đã loại bỏ những nội dung duy tâm thần bí, đối lập tri thức, trí tuệ với những điều hoang tưởng - bao hàm những yếu tố duy vật chất phác và tư tưởng biện chứng tự phát. Đây là một bước tiến nhằm thoát khỏi thế giới quan thần bí cổ truyền phổ biến thời Ân, Thương và Tây Chu. Nhưng mặt khác, ông lại cho rằng, trời có ý chí uy quyền tối cao, có thể chi phối vận mệnh, hoạ phúc, thành bại của con người: “Đạo ta nếu được lưu hành ấy là do mạng trời. Đạo ta phải vong cũng do nơi mạng trời” (*Luận ngữ, Hiến vấn*, 38). Cũng như thế, trong quan niệm về quỷ thần, một mặt Khổng Tử tin có quỷ thần; nhưng mặt khác, ông lại phê phán tư tưởng mê tín sùng bái quỷ thần, nhấn mạnh vai trò hoạt động hiện thực của con người trong đời sống. Thực chất, sự mâu thuẫn và tính chất hai mặt trong tư tưởng, tâm trạng, thái độ của Khổng Tử chính là sự phản ánh những mâu thuẫn của thời cuộc. Nhu cầu và xu thế phát triển tất yếu của lịch sử xã hội đã giúp cho Khổng Tử có những quan niệm cấp tiến, thoát ly chủ nghĩa thần bí tôn giáo, đặt vấn đề đời sống con người lên vị trí hàng đầu để giải quyết. Song, do hiện trạng xã hội, cái cũ dù đã suy tàn và mất vai trò lịch sử, cái mới chỉ đang manh nha, cùng với sự chi phối của lợi ích giai cấp, Khổng Tử đã hoang mang dao động, quay lại, với chủ nghĩa duy tâm, tuyên truyền cho sức mạnh của trời, thần thánh hoá quyền lực của các thế lực cầm quyền trong xã hội nhằm duy trì trật tự xã hội đương thời theo nghi lễ nhà Chu và “có sự thêm bớt”, cải biến (*Luận ngữ, Vi chính*, 23) mang tính chất cải lương và hoài cổ. Ông nói: “Triều đại nhà Chu soi xét hai triều đại đã qua mà chế định lễ tiết. Nhờ vậy lễ tiết trở nên rục rờ biết bao! Vậy ta theo lễ nhà Chu - Chu giám vi nhị đại. ỨC ỨC HỒ TAI VẤN. NGÔ TÔNG CHU” (*Luận ngữ, Bát dật*, 14). Ông ngày đêm mơ ước về thời kỳ mà ông coi là thịnh đức: “Ta đã suy lắm

rồi. Đã lâu rồi, ta chẳng còn nằm mơ thấy Chu Công - Thận hỷ ngô suy dã. Cửu hỷ, ngô bất phục mộng kiến Chu công” (*Luận ngữ, Thuật nhi*, 5).

Tin có *thiên lý, thiên mệnh*, Khổng Tử cũng tin có quỷ thần. Quỷ thần là do khí thiêng trong trời đất tạo thành, tuy mắt ta không nhìn thấy, tai ta không nghe thấy, tay ta không sờ thấy, nhưng quỷ thần vẫn tồn tại “dương dương hồ hồ như tại kỳ thượng, tại kỳ tả hữu” (*Trung dung*, 16) nên ông chủ trương “tế thần như thần tại”. Tuy nhiên, Khổng Tử lại cho rằng, kính quỷ thần nhưng không hay gần, tức không mê tín, như vậy có thể gọi là trí - Vụ dân chi nghĩa, kính quỷ thần, nhi viễn chi, khả vị trí hỷ” (*Luận ngữ, Ung dã*, 20). Mặt khác, ông kêu gọi mọi người hãy chú trọng vào việc sống tốt cuộc sống của mình, bởi: “Đạo thờ người chưa biết hết thì sao biết được đạo quỷ thần. Không hiểu được con người sống, thì không có tư cách hỏi chuyện sau khi chết. - *Quý Lộ vấn sự quỷ thần*: Tử viết: “Vị năng sự nhân, yên năng sự quỷ? *Cảm vấn tử*. Viết: Vị tri sanh, yên tri tử” (*Luận ngữ, Tiên tiến*, 11). Theo Khổng Tử, trí thông minh, sự khôn ngoan của con người đối lập với mê tín quỷ thần.

Cùng với quan điểm về *thiên mệnh*, quỷ thần, Khổng Tử đưa ra quan niệm về con người và học thuyết luân lý đạo đức xã hội. Đây là một trong những vấn đề cốt lõi và là thể thống nhất hữu cơ trong triết học của ông. Theo Khổng Tử, con người và vạn vật trong vũ trụ đều là kết quả của sự bẩm thụ lý- khí của trời đất và sự hội hợp của âm dương mà thành. Xuất phát từ quan điểm “Thiên nhân tương đồng”, Khổng Tử cho rằng, đạo sống của con người là biểu hiện của đạo trời. Bản tính của con người, theo Khổng Tử, là tính tự nhiên trời phú cho con người, sinh ra đã có. Bản tính đó là “con người ta hết thảy đều giống nhau. Nhưng bởi nhiễm thói quen, nên họ thành ra xa khác nhau. - Tánh tương cận dã, tập tương viễn dã” (*Luận ngữ, Dương hoá*, 2). Bản tính tự nhiên của con người sinh ra đã giống nhau ấy, là bản tính ngay thật. Con

người trở thành ác và giả dối là do hoàn cảnh tác động làm thay đổi mà thôi. Vì thế, trong thiên *Ung dã*, Khổng Tử viết: “Con người ta sinh ra cái bản tính vốn ngay thật - Nhân chi sinh dĩ trực” (*Luận ngữ, Ung dã, 17*). Bản tính ấy được thể hiện trong các phạm trù đạo đức, như: *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, dũng, trung, hiếu, để*,... và trong mẫu người lý tưởng của Khổng Tử. Ông nói: “Người quân tử làm việc chỉ cũng lấy nghĩa làm gốc. Người noi theo lễ tiết mà thi hành, người phát biểu công việc của mình bằng đức khiêm tốn và người thành tựu nhờ lòng tín thật. Làm một việc mà có đủ những đức tính: nghĩa, lễ, tốn, tín như vậy thật là người quân tử thay - Quân tử nghĩa dĩ vi nhất, lễ dĩ hành chi, tốn dĩ xuất chi, tín dĩ thành chi. Quân tử tai.” (*Luận ngữ, Vệ Linh Công, 17*). Những phạm trù đạo đức, phản ánh những đức tính của con người, theo Khổng Tử, không tách rời nhau mà có liên hệ mật thiết với nhau, làm tiền đề cho nhau, tạo thành một thể thống nhất hữu cơ. Con người muốn thực hiện điều nhân phải có lễ, thực hiện điều nhân theo lễ là nghĩa, là trung, là hiếu, là kính để...; trong đó, *nhân* được Khổng Tử đề cập với ý nghĩa sâu rộng nhất. Nó được coi là nguyên lý đạo đức cơ bản quy định bản tính con người từ trong gia tộc đến bên ngoài xã hội và liên quan đến các phạm trù đạo đức khác một cách chặt chẽ. Có thể nói, các phạm trù đạo đức trong triết học Khổng Tử như những vòng tròn đồng tâm mà chữ nhân là tâm điểm. Bởi phạm trù nhân đã chỉ ra cái bản chất nhất trong bản tính của con người.

Chữ nhân gồm có chữ nhân đứng và chữ nhị hợp lại là một chữ hội ý, ý nói cái đại thể và cái đức chung của mọi người đều có như nhau. Vì sao Khổng Tử chọn chữ *nhân* làm nguyên lý đạo đức căn bản trong triết lý đạo đức của mình? Đó là điều ngẫu nhiên hay mang tính tất nhiên? Thực ra, Khổng Tử chọn chữ *nhân* là phạm trù đạo đức căn bản không là ngẫu nhiên, mà đã xuất phát từ hai căn cứ: căn cứ lý luận và căn cứ thực tiễn xã hội. Về mặt lý luận,

Khổng Tử cho rằng, theo sự chi phối của đạo, của *thiên lý*, vạn vật trong vũ trụ biến hóa không ngừng. Sự sinh thành biến hóa ấy là do sự liên hệ tương tác trung hòa, trung dung giữa âm dương, trời đất mà có. Vì thế, trong *Luận ngữ*, thiên *Ung dã*, ông nói: “Trung dung là cái đức cực điểm - Trung dung chi vị đức dã” (*Luận Ngữ Ung dã, 27*). “Trung là gốc lớn của thiên hạ, hòa là đạo thông đạt của thiên hạ. Đạt tới trung hòa, ắt mọi người, mọi vật trong trời đất đều được yên ổn trật tự và vạn vật sẽ sinh sản nảy nở một cách thuận chiều” (*Trung dung, 1*). Theo ông, con người là kết quả bẩm thụ của khí âm dương, trời đất mà sinh thành. Tuân theo *thiên lý*, hợp với đạo “trung hòa”, đạo sống của con người phải là “trung thứ”, nghĩa là sống đúng với mình và mang cái đó ứng xử tốt với người. Đó chính là chữ nhân. Về mặt thực tiễn, có thể thấy, xã hội Xuân Thu mà Khổng Tử sống là thời kỳ đang trải qua những biến đổi sâu sắc, thiên hạ trở thành vô đạo, con người trở thành bất nhân, “quân bất quân, thần bất thần, phụ bất phụ, tử bất tử” (*Luận ngữ, Nhan Uyên, 11*). Và do vậy, nhiệm vụ đặt ra với kẻ cầm quyền và các nhà tư tưởng là phải ổn định trật tự xã hội, cải hoá con người. Để đáp ứng nhiệm vụ ấy, trên cơ sở triết lý của mình, Khổng Tử đã chủ trương dùng nhân nghĩa để giáo hoá đạo đức con người và cải biến xã hội.

Chữ nhân trong triết học Khổng Tử có ý nghĩa sâu rộng, bao hàm nhiều mặt trong đời sống đạo đức con người, có lúc trừu tượng, có lúc cụ thể, tùy theo trình độ, hoàn cảnh của mỗi người mà được diễn đạt, giảng giải khác nhau. Trong *Luận ngữ* nhiều lần ông nói đến chữ nhân với nội dung như vậy.

Khi Nhan Uyên, học trò ưu tú của Khổng Tử, người giữ được tâm “ba tháng không lìa khỏi nhân”, cần mẫn hiếu học hỏi ông về nhân, Khổng Tử đáp: “Sửa mình theo lễ là nhân. Ngày nào cũng khắc kỷ phục lễ, ngày đó mọi người trong thiên hạ tự nhiên cảm hoá mà theo về đức nhân. Vậy nhân là do mình, chứ há do người sao?

- Khắc kỷ phục lễ vi nhân. Nhất nhật khắc kỷ, phục lễ, thiên hạ qui nhân yên. Vi nhân do kỷ, nhi do nhân hồ tai?" (*Luận ngữ, Nhan Uyên, 1*), Nhan Uyên hỏi chi tiết điều mục chữ nhân, Khổng Tử giải thích: "Cái gì không hợp lễ thì mắt đừng nhìn, cái gì không hợp lễ thì tai đừng nghe, cái gì không hợp lễ thì miệng đừng nói, cái gì không hợp lễ thì thân đừng làm - Phi lễ vật thị, phi lễ vật thính, phi lễ vật ngôn, phi lễ vật động" (*Luận ngữ, Nhan Uyên, 1*). Ở đây, Khổng Tử đã giải thích chữ nhân gắn với chữ lễ. Mắt, miệng, tai, thân là kỷ, muốn khắc kỷ, theo Khổng Tử, phải thắng dục vọng riêng tư. Trọng Cung, một cao đệ của Khổng Tử hỏi về nhân, Khổng Tử đáp: "Khi ra khỏi nhà mình phải giữ cho nghiêm trang kính cẩn dường như sắp gặp khách quý; khi sai dân làm việc công mình sốt sắng thận trọng như thừa hành một cuộn tế lễ lớn. Trong nước chẳng ai oán mình, cái gì mình không muốn đừng đem thi hành cho người khác ở nhà chẳng ai ghét mình. Đó là đức hạnh của người nhân - Xuất môn như như kiến đại nhân, sử dân như thừa đại lễ; kỷ sở bất dục vật thị ư nhân. Tại bang vô oán, tại gia vô oán." (*Luận ngữ, Nhan Uyên, 2*). Khi Phàn Trì hỏi về nhân, Khổng Tử giảng giải rằng: "Khi ở nhà thì giữ diện mạo cho khiêm cung; khi làm việc mình thi hành một cách kính cẩn, khi giao thiệp với người mình giữ dạ trung thành. Dầu có đi đến các rợ Di, Dịch cũng chẳng bỏ ba cái đó, như vậy là người có đức nhân - Cư xử uy, chấp sự kín, dữ nhân trung. Tuy chi Di dịch, bất khả khí dã". (*Luận ngữ, Tử Lộ, 19*). Theo ông, "Người nhân là người có thể làm cho năm điều đức hạnh phổ cập trong thiên hạ". Năm đức ấy là "cung, khoan, tín, mẫn, huệ. Nếu mình nghiêm trang cung kính thì chẳng ai dám khinh mình. Nếu mình có lòng rộng lượng thì mình thu phục lòng người. Nếu mình có đức tính thật thì người ta tin cậy mình. Nếu mình cẩn mẫn siêng năng thì làm được công việc hữu ích. Nếu mình thi ân bố đức gia huệ thì mình sai khiến được người. - Cung, khoan, tín, mẫn,

huệ; cung tắc bất vũ, khoan tắc đắc chúng, tín tắc nhơn nhậm yên, mẫn tắc hữu công, huệ tắc túc dĩ sử nhơn" (*Luận ngữ, Dương hoá, 6*). Khổng Tử cho rằng, đức nhân còn là thương người - "ái nhân" (*Luận ngữ, Nhan Uyên, 21*) và biết ghét người, nhưng "Duy có bậc nhân mới thương người và ghét người một cách chính đáng mà thôi. Duy nhân giả năng hảo nhân, năng ố nhân" (*Luận ngữ, Lý nhân, 3*). Bên cạnh đó, "Người nhân phải biết nhịn nói", bởi "Nói là dễ làm là khó, vậy chẳng nên nhịn nhục trong khi mình muốn nói sao" (*Luận ngữ, Nhan Uyên, 3*). Không những vậy, "người nhân còn là trước hết phải làm điều khó, rồi sau mới nói đến thu hoạch kết quả - Nhân giả tiên nan nhi hậu hoạch" (*Luận ngữ, Ung dã, 20*). Khổng Tử còn nói: "Người cứng cỏi, can đảm, chất phác, thật thà, ít nói thì gần với nhân - Cương, nghị, mộc, nột cận nhân" (*Luận ngữ, Tử Lộ, 27*) và "Kẻ bất nhân chẳng có thể bền chịu với cảnh nghèo túng, chẳng có thể an nhiên lâu dài trong cảnh khoái lạc. Người nhân thì an vui lâu dài với lòng nhân của mình, ở cảnh nào cũng vẫn yên ổn thanh thản - Bất nhân giả bất khả dĩ cử xử ước, bất khả dĩ trường trường lạc. Nhân giả an nhân." (*Luận ngữ, Lý nhân, 2*). Ông còn gắn nhân với bậc quân tử: "bậc quân tử không bao giờ lia bỏ điều nhân dầu trong khoảng một bữa ăn. Người quân tử không bao giờ ở sai điều nhân, dầu trong cơn cơn vội vàng, trong lúc ngựa nghiêng, người cũng ở theo điều nhân - Quân tử vô trung thực chi gian vi nhân, tháo thứ tất ư thị diện bất tất ư thị" (*Luận ngữ, Lý nhân, 5*). Vì "điều nhân có phải ở xa ta chăng? Nếu ta muốn điều nhân, thì điều nhân ấy đến liền với ta vậy" (*Luân ngữ, Thuật nhi, 29*). Như vậy, nhân là đức hoàn thiện của con người, nên nhân chính là đạo làm người. Đạo sống của con người hết sức phong phú phức tạp, nhưng khái quát lại, gồm hai mặt không tách rời nhau. Đó là sống với mình và sống với người, thương mình như thương người, việc gì mình không muốn thì đừng đem cho người là thứ. Đó là trung

thứ, biểu hiện của đạo trung dung, trung hoà của thiên lý trong đạo sống của con người. Vì thế, Khổng Tử đã nói: “Sâm ơi! Đạo ta do một lẽ mà thông suốt tất cả - Sâm hồ, ngô Đạo nhất dĩ quán chi”. (*Luận ngữ, Lý nhân, 15*). Cái “nhất dĩ quán chi” ấy, Tăng Sâm giải thích rõ: “Đạo của thầy chỉ gồm vào đức trung và thứ mà thôi - Phu tử chi đạo, trung thứ nhi dĩ hỹ” (*Luận ngữ, Lý nhân, 15*). Trung thứ hay người đạt được đức nhân là người: “Cái gì mình không muốn đừng đem thi hành cho người khác - Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân” (*Luận ngữ, Vệ Linh Công, 23*) và “mình muốn lập thân thì cũng giúp người khác lập thân, mình muốn thành đạt thì cũng giúp người khác thành đạt - kỷ dục lập nhi lập nhân, kỷ dục đạt nhi đạt nhân” (*Luận ngữ, Ung dã, 28*).

Đức nhân, theo Khổng Tử, có thể yên tĩnh vững chắc như núi: “Người trí ưa nước, người nhân ưa núi. Người trí hay lưu động, người nhân hay yên tĩnh. Bởi vậy, cho nên người trí thường được vui sướng còn người nhân thì lâu bền - Trí giả nhạo thủy, nhân giả nhạo sơn. Trí giả động nhân giả tĩnh, trí giả giả lạc nhân giả thọ” (*Luận ngữ, Ung dã, 21*). Người có phẩm chất cương nghị, chất phác, chân thật là gần đức nhân, còn kẻ nào miệng nói lời hoa mỹ, mặt mày thì trau chuốt, hình dạng thì kiểu cách, quần áo thì lòe loẹt, kẻ ấy hẳn kém lòng nhân - xảo ngôn, lĩnh sắc, tiền hỹ nhân” (*Luận ngữ, Học nhi, 3*). Theo Khổng Tử, người có tài chưa chắc đã có nhân: “Trò Do (Tử Lộ) có thể điều khiển quân đội cho một nước chư hầu có một ngàn cỗ binh xa. Chớ ta chẳng biết trò ấy có nhân hay không? Trò Cầu (Nhiễm Hữu) có thể làm quan Tế cho một ấp có một ngàn nhà, hoặc làm quan Tế cho một bậc đại gia có một trăm cỗ binh xa. Chớ ta chẳng biết trò ấy có nhân hay không?” (*Luận ngữ, Công dã Tràng, 7*).

Đi đôi với phạm trù nhân là phạm trù nghĩa. Khổng Tử cho rằng, người thực hiện được nhân là thực hiện được nghĩa. Nghĩa, theo Khổng Tử, là việc phải làm theo bốn phận dù trong bất kỳ hoàn cảnh nào và

không vì bất cứ một cái gì. ông nói: “Bậc quân tử làm việc cho đời, không có việc gì mà người cố làm, không có việc gì là người cố ý bỏ, hễ hợp nghĩa thì làm - Quân tử chi ư thiên hạ dã. Vô thích dã, vô minh dã, nghĩa chi dữ tử” (*Luận ngữ, Thái Bá, 8*). Cho nên, “thấy việc nghĩa mà chẳng làm, người ấy chẳng có khí dũng - kiến nghĩa bất vi vô dũng dã” (*Luận ngữ, Thuật nhi, 24*).

Trong quan điểm về nghĩa, Khổng Tử luôn đối lập với lợi. Ông cho rằng, người có đức nhân, người quân tử chỉ làm việc nghĩa, kẻ tiểu nhân mới nghĩ về lợi. “Quân tử hiểu rõ về nghĩa, tiểu nhân hiểu rõ về lợi” (*Luận ngữ, Lý nhân, 8*). Do vậy, làm việc nhân nghĩa, theo Khổng Tử, trách nhiệm rất nặng nề và phải làm suốt đời: “Kẻ sĩ cần phải có chí khí rộng lớn và cương nghị. Là vì gánh thì nặng mà đường thì xa. Đức nhân là vì cái trách nhiệm mà mình phải giữ lấy, há không nặng sao. Đã làm điều nhân mình phải làm cho đến chết mới thôi, như vậy con đường chẳng phải là xa sao?” (*Luận ngữ, Thái Bá, 8*).

Người muốn đạt được đức nhân nghĩa, theo Khổng Tử, phải là người có trí dũng. Có thể, người có trí mà không có nhân, nhưng người nhân không thể thiếu trí. Khi Phàn Trì hỏi Khổng Tử về trí, ông đáp: “Trí là biết người”. Phàn Trì chưa hiểu thấu, Khổng Tử giảng giải: “Cử người chính trực bỏ kẻ cong vạy, với phương pháp ấy, người ta khiến kẻ cong vạy hóa ra chính trực” (*Luận ngữ, Nhan Uyên, 21*). Tử Trương hỏi Khổng Tử: “Thế nào gọi là người có trí minh bạch sáng sủa?” Khổng Tử: “Những lời gièm pha của kẻ độc hiểm thăm thía về lâu, những lời vu cáo của kẻ hung ác làm cho đau đớn dường như banh da xẻ thịt, trước những lời ấy, mình đừng cảm động mà nghe theo, đó gọi là người có trí minh bạch, sáng sủa... Trước những lời ấy mình đừng cảm động mà nghe theo, thì chẳng những mình là người có trí minh bạch sáng suốt, mình lại còn thấy xa hiểu rộng nữa” (*Luận ngữ, Nhan Uyên, 6*).

Thông qua tư tưởng về “trí”, Khổng Tử đã thể hiện rõ quan điểm của ông về lý luận nhận thức, về giáo dục và giáo dục con người. Trí ở Khổng Tử chính là hiểu biết sáng suốt đạo lý, xét đoán sự việc, phân biệt phải trái để trau dồi đạo đức và hành động hợp với *thiên lý*. Nếu không có trí sáng suốt thì chẳng những không giúp được người mà còn làm hại đến thân mình. Ví “như có người đến báo với người nhân đức rằng: “Có kẻ té xuống giếng. Người nhân đức phải nhảy xuống giếng mà cứu chẳng?” Khổng Tử đáp: “Sao lại vậy? Người quân tử nên đến đó mà tìm cách cứu chứ chẳng nên mà nhảy xuống giếng mà hại mạng mình. Người quân tử có thể bị gạt bởi những lời nói có lý chứ chẳng bị mê hoặc bởi những lời lẽ vô lý, ám đòn” (*Luận ngữ, Ung dã*, 24). Nhưng vì tin có Thiên mệnh nên trong quan niệm về trí, một mặt, Khổng Tử cho rằng: “Con người sinh ra tự nhiên đã biết được đạo lý đó là hạng người cao thượng” (*Luận ngữ, Quý thị*, 9); mặt khác, ông lại quan niệm trí không phải là ngẫu nhiên mà có, nó chỉ được hình thành khi người ta trải qua quá trình học tập tu dưỡng. Chính ông cũng đã tự nhận: “Chẳng phải ta sinh ra tự nhiên là tự nhiên hiểu biết đạo lý. Thật ta là người ham mộ kinh thư của thánh hiền đời xưa cho nên ta cố gắng mà tầm học đạo lý” (*Luận ngữ, Thuật nhi*, 19). Từ đó, Khổng Tử chủ trương phải giáo dục con người. Đây là phần lý luận có giá trị quý báu trong hệ thống tư tưởng của Khổng Tử. Nó không chỉ có ý nghĩa đối với xã hội đương thời mà còn có ý nghĩa đối với nền giáo dục thời đại hiện nay, góp phần vào kho tàng lý luận của nhân loại.

Như vậy, tư tưởng triết học của Khổng Tử là hệ thống các phạm trù, các nguyên lý với nội dung hết sức phong phú và sâu sắc; chúng có mối quan hệ thống nhất, chặt chẽ với nhau, thể hiện sinh động quan niệm về thế giới và con người, về luân lý đạo đức, về chính trị xã hội, như: đạo, trung hoà,

trung thứ, thiên lý, thiên mệnh, nhân, trí, dũng, lễ, nghĩa, hiếu, đễ, chính danh định phận, quân tử, tiểu nhân... Chúng luôn thâm nhập vào nhau và thâm nhập vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, bởi tác giả của chúng mong muốn giải quyết được những vấn đề xã hội đặt ra. Đây có lẽ là thành quả rực rỡ nhất trong triết lý nhân sinh của Khổng Tử.

Trong hệ thống triết học của Khổng Tử, quan điểm về thế giới, về con người, tư tưởng chính trị xã hội và tư tưởng luân lý đạo đức thống nhất với nhau. Những tư tưởng đó đều tập trung phản ánh đời sống và bản chất con người, thể hiện những cố gắng và ước mong ổn định trật tự đẳng cấp danh phận trong xã hội của Khổng Tử, nhằm xây dựng một xã hội lý tưởng với mẫu người lý tưởng lấy nhân nghĩa làm gốc. Vì vậy, có thể nói, tư tưởng triết học của Khổng Tử mang tính nhân văn sâu sắc.

Tuy nhiên, do hạn chế bởi điều kiện lịch sử và lợi ích giai cấp, tư tưởng triết học của Khổng Tử lại luôn chứa đựng những mâu thuẫn và mang tính chất hai mặt, đan xen giữa yếu tố duy vật vô thần với yếu tố duy tâm tôn giáo, giữa tư tưởng tiến bộ với quan điểm bảo thủ lạc hậu. Điều đó phản ánh tâm trạng giằng xé của ông trước sự biến chuyển của thời cuộc. Khi phản ánh đúng xu thế phát triển của lịch sử và vượt qua được giới hạn đẳng cấp danh phận, tư tưởng của Khổng Tử hàm chứa cái nhân hợp lý mang giá trị nhân loại phổ quát. Đó là mặt tích cực, tiến bộ trong triết học của ông. Nhưng khi bị ràng buộc bởi điều kiện lịch sử và lợi ích giai cấp, tư tưởng của ông lại lộ rõ tính bảo thủ, lạc hậu. Tính không nhất quán ấy trở thành cơ sở cho các thế hệ sau khai thác, phát triển theo các khuynh hướng khác nhau, phù hợp với điều kiện lịch sử mới và quyền lợi của họ. Nhưng dù sao, với những đóng góp của mình, nhất là trong lĩnh vực chính trị, đạo đức luân lý, Khổng Tử vẫn xứng đáng với lòng suy tôn của nhân dân Trung Hoa là “người thầy của muôn đời” (vạn thế sư biểu). □